

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2024/HS-PT

Ngày 22 - 11 - 2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Thuần.

*Các Thẩm phán:* Ông Y Phi Kbuôr; bà Lưu Thị Thu Hường.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Quyết Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã đưa ra xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 212/2024/TLPT-HS, ngày 10 tháng 10 năm 2024. Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Trịnh Thị Hoàng V và Nguyễn Thị Q đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 235/2024/HS-ST, ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

***- Các bị cáo có kháng cáo:***

**1. Nguyễn Thị Cẩm N;** Giới tính: Nữ; Sinh ngày 12 tháng 01 năm 1984; Tại: tỉnh Đắk Lắk. Nơi đăng ký thường trú: 337/77 VVK, Tổ dân phố 12, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nơi ở hiện tại: 167/12 VVK, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Công giáo; Nghề nghiệp: Nội trợ. Trình độ văn hoá: 9/12. Con ông: Nguyễn Văn L (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị S (đã chết). Bị cáo có chồng là Nguyễn T1, sinh năm: 1976 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2008. Tiền án; Tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Trịnh Thị Hoàng V;** Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Sóc. Sinh ngày 02 tháng 4 năm 1999; Tại: Tỉnh Đắk Lắk. Nơi đăng ký HKTT: 270/16 TP, phường TC, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nơi ở hiện tại: 33/1/5 TQB, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt: Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo Phật giáo; Nghề nghiệp: Nội trợ. Trình độ văn hoá: 09/12. Con ông: Trịnh Lâm S1, sinh năm: 1964; Con bà: Nguyễn Thị Trầm Hương N1 (đã chết). Bị cáo có chồng là Dương Tiến Đ, sinh năm: 1996 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2016. Hiện trú tại: 33/5/1 TQB, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 09/10/2023 cho đến nay. Bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**3. Trần Thị D:** Giới tính: Nữ; Sinh ngày 10 tháng 12 năm 1972; Tại: Tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú: 02/25 NTT, Tổ dân phố 6, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: Buôn bán. Trình độ văn hoá: 07/12. Con ông: Trần P (đã chết); Con bà: Dương Thị B1 (đã chết). Bị cáo có chồng là Nguyễn Tấn N4, sinh năm: 1960 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 2001. Tiền án; Tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 09/10/2023 cho đến nay. Bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**4. Nguyễn Thị Bích T;** Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: N2; Sinh ngày 27 tháng 11 năm 1979; Tại: Tỉnh Đắk Lắk. Nơi đăng ký thường trú: 15B KTD, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nơi ở hiện tại: 139/18/9 TQB, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ may. Trình độ văn hoá: 11/12. Con ông: Nguyễn L1, sinh năm: 1953; Con bà: Nguyễn Thị Trầm Hương N1 (đã chết). Bị cáo có chồng là Lương Hữu L2, sinh năm: 1978 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm: 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 09/10/2023 cho đến nay. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**5. Ninh Thị Ngọc H;** Giới tính: Nữ; Sinh ngày 23 tháng 11 năm 1985, Tại Tỉnh Đắk Lắk. Nơi cư trú: 40 TQC, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm nông. Trình độ văn hoá: 12/12. Con ông: Ninh Văn N2, sinh năm: 1953, Con bà Lê Thị Thu H1 (đã chết). Bị cáo có chồng là Nguyễn Minh P, sinh năm: 1977 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 09/10/2023 cho đến nay. Bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**6. Nguyễn Thị Q;** Giới tính: Nữ; Sinh ngày 11 tháng 10 năm 1975; Tại: thành phố Hải Phòng. Nơi đăng ký thường trú: 36 AMS, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nơi ở hiện nay: 06 AMĐ, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Buôn bán, Trình độ văn hoá: 10/12. Con ông: Nguyễn Văn K (đã chết), Con bà: Phạm Thị L3 (đã chết). Bị cáo có chồng là Trần Văn Đ1 (đã chết) và có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1997, con nhỏ nhất sinh năm: 2001. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm

giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra còn có 04 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ 40 phút ngày 29/9/2023, tại địa chỉ: 139/18/9 TQB, phường TN, thành phố B, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B kiểm tra và phát hiện Nguyễn Thị Bích T có hành vi đánh bạc thắng thua bằng tiền dưới hình thức ghi số đề với Võ Thị Trang C, Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Cẩm N, người phụ nữ tên H2 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) và người đàn ông tên L4 (chưa rõ nhân thân, lai lịch), dựa trên kết quả xổ số kiến thiết (XSKT) miền Trung (tỉnh Gia Lai và tỉnh Ninh Thuận) và miền Bắc ngày 29/9/2023. Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B tiếp tục phát hiện Trần Thị D, Nguyễn Thị Q, Ninh Thị Ngọc H, Trần Quốc C, Trần Ngọc L5 và Cao Thị Xuân V1 tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền dưới hình thức ghi số đề trong ngày 29/9/2023.

***Cách tính tiền đặt cược các bị cáo nhận từ các con bạc rồi chuyển lên cái trên cụ thể như sau:***

#### **1. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N:**

Bị cáo N nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 99.608.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc 91.580.750 đồng với bị cáo Nguyễn Quốc C bị cáo Trần Thị D và các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, N tổng hợp lại gửi cho bị cáo T, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 33.985.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 33.242.250 đồng. N gửi cho người đàn ông tên H3, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 15.989.400 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 18.030.750 đồng. Tổng số tiền N hưởng chênh lệch là 460.750 đồng. Số còn lại N giữ lại để trực tiếp thắng thua với các con bạc, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 49.444.600 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 40.036.000 đồng.

#### **2. Đối với bị cáo Trần Thị D:**

D nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 21.528.000 đồng và theo kết quả XSKT Đài miền Bắc là 15.615.400 đồng với nhiều con bạc (chưa rõ nhân thân, lai lịch). Sau đó, bị cáo D tổng hợp lại các số đề nhận từ các con bạc và tự nghĩ ra các số đề gửi cho người đàn ông tên P2 (chưa rõ nhân thân) với kết quả XSKT Đài miền Trung là 51.186.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 70.186.000 đồng, hưởng chênh lệch tổng số tiền 144.800 đồng. Số đề còn lại D giữ lại để trực tiếp thắng thua với các con bạc, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.011.200 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 2.560.200 đồng.

Ngoài ra, bị cáo D còn trực tiếp ghi số đề với bị cáo N, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 45.290.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 66.971.250 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo D đánh bạc 244.350.650 đồng, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 104.572.400 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 139.778.250 đồng.

### **3. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích T:**

Bị cáo Trâm đã có hành vi ghi số lô đề với tổng số tiền 149.937.250 đồng, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 80.124.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 69.813.250 đồng với bị cáo Võ Thị Trang C1, bị cáo Trịnh Thị Hoàng V, bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N và các con bạc khác chưa rõ nhân thân, lai lịch.

### **4. Đối với bị cáo Trịnh Thị Hoàng V:**

Bị cáo Vy nhận ghi số đề với bị cáo Trần Ngọc Lan, bị cáo Cao Thị Xuân V1, bà Vũ Thị Năm và con bạc chưa rõ nhân thân, lai lịch với kết quả XSKT Đài miền Trung là 34.088.000 đồng và kết quả XSKT Đài miền Bắc là 24.541.000 đồng. Sau đó, bị cáo V tổng hợp lại và gửi hết cho bị cáo T, theo Đài miền Trung là 33.702.000 đồng, hưởng chênh lệch 679.000 đồng; Đài miền Bắc là 24.522.000 đồng, hưởng chênh lệch 528.000 đồng.

### **5. Đối với bị cáo Ninh Thị Ngọc H:**

Bị cáo H nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 23.843.480 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 27.885.900 đồng với bị cáo Nguyễn Thị Q, anh Ninh Văn Mạnh T2 và các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, bị cáo H tổng hợp lại một phần số đề đã nhận từ các con bạc lại và tự nghĩ ra các số đề gửi cho Kim L6 (chưa rõ nhân thân), theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 25.133.440 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 27.445.400 đồng. Số đề còn lại, bị cáo H giữ lại để trực tiếp thắng thua với các con bạc, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.482.040 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 805.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền đánh bạc của bị cáo H, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 33.615.480 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 28.250.400 đồng.

### **6. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Q:**

Bị cáo Q nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 2.619.000 đồng với chị Nguyễn Thị Kim A và các con bạc chưa rõ nhân thân; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 1.615.000 đồng với các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, bị cáo Q tổng hợp lại và tự nghĩ ra các số đề gửi cho bị cáo H, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.857.440 đồng, hưởng chênh lệch 65.360 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 14.637.900 đồng, hưởng chênh lệch 39.200 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Q đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.922.800 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc 14.665.900 đồng. Tổng số tiền Q hưởng chênh lệch là 104.560 đồng.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 235/2024/HS-ST, ngày 21/8/2024 của Tòa***

**án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N phạm tội “Tổ chức đánh bạc” và tội “Đánh bạc”;

Các bị cáo Trịnh Thị Hoàng V phạm tội “Tổ chức đánh bạc”;

Các bị cáo Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q phạm tội “Đánh bạc”.

1. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản Điều 52 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 04 (bốn) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Áp dụng: điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị D 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Hoàng V 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

5. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Ninh Thị Ngọc H 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

6. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo Trần Ngọc L5, Cao Thị Xuân V1, Nguyễn Quốc C và Võ Thị Trang C1 nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị; về trách nhiệm thi hành án, xử lý vật chứng và án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Trịnh Thị Hoàng V và Nguyễn Thị Q kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa, các bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trịnh Thị Hoàng V phạm tội “Tổ chức đánh bạc” và các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q phạm tội “Đánh bạc” là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

- Xét mức hình phạt mà tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra; cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo nêu trên.

- Mức hình phạt mà tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo đối với bị cáo Trịnh Thị Hoàng V, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q là có phần nghiêm khắc nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Thị Hoàng V, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q – Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 235/2024/HS-ST, ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, chỉ đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo được làm trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung Đơn kháng cáo phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Các bị cáo trong vụ án phạm tội với vai trò giúp sức cho các đối tượng khác chưa rõ nhân thân, lai lịch trong vụ án như H2, L4, H3, P2, Kim L6, Nguyễn Thị Kim O ... nên cần xem xét, đánh giá phù hợp với hành vi của các bị cáo.

### **2.1. Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Bích T và Trần Thị D:**

- Bị cáo Trâm đã có hành vi ghi số lô đề, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 80.124.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 69.813.250 đồng với bị cáo Võ Thị Trang C1, bị cáo Trịnh Thị Hoàng V, bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N và các con bạc khác chưa rõ nhân thân, lai lịch.

- Bị cáo D nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 21.528.000 đồng và theo kết quả XSKT Đài miền Bắc là 15.615.400 đồng với nhiều con bạc (chưa rõ nhân thân, lai lịch). Sau đó, bị cáo D tổng hợp lại các số đề nhận từ các con bạc và tự nghĩ ra các số đề gửi cho người đàn ông tên Phương (chưa rõ nhân thân) với kết quả XSKT Đài miền Trung là 51.186.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 70.186.000 đồng, hưởng chênh lệch tổng số tiền 144.800 đồng. Số đề còn lại D giữ lại để trực tiếp thắng thua với các con bạc, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.011.200 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 2.560.200 đồng. Ngoài ra, bị cáo D còn trực tiếp ghi số đề với bị cáo N, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 45.290.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 66.971.250 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo D đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 104.572.400 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 139.778.250 đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Bích T và Trần Thị D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 321. Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 và tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị Bích T và Trần Thị D 03 (ba) năm tù là phù hợp.

Tuy nhiên bị cáo T có số tiền đánh bạc ít hơn bị cáo D; hoàn cảnh khó khăn được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự và đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự.

### **2.2. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N:**

Bị cáo N nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 99.608.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc 91.580.750 đồng với bị cáo Nguyễn Quốc C bị cáo Trần Thị D và các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, N tổng hợp lại gửi cho bị cáo Trâm, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 33.985.000 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 33.242.250 đồng. N gửi cho người đàn ông tên H2, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 15.989.400 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 18.030.750 đồng. Tổng số tiền N hưởng chênh lệch là 460.750 đồng. Số còn lại N giữ lại để trực tiếp thắng

thua với các con bạc, với tổng tiền đánh bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 49.444.600 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 40.036.000 đồng.

Như vậy, hành vi của bị cáo N trực tiếp nhận cược thắng thua của với các con bạc nói trên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Đối với số tiền còn lại, bị cáo không trực tiếp thắng thua mà tổ chức nhận ghi số đề cho các con bạc rồi chuyển đi với tổng số tiền theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 50.163.400 đồng và kết quả XSKT Đài miền Bắc là 51.544.750 đồng đã cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải với hành vi phạm tội. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc” và 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc” là có phần nghiêm khắc nên cần xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

#### **2.4. Đối với bị cáo Trịnh Thị Hoàng V:**

Bị cáo Vy nhận ghi số đề với bị cáo Trần Ngọc L5, bị cáo Cao Thị Xuân V1, bà Vũ Thị N3 và con bạc chưa rõ nhân thân, lai lịch với kết quả XSKT Đài miền Trung là 34.088.000 đồng và kết quả XSKT Đài miền Bắc là 24.541.000 đồng. Sau đó, bị cáo V tổng hợp lại và gửi hết cho bị cáo T, theo Đài miền Trung là 33.702.000 đồng, hưởng chênh lệch 679.000 đồng; Đài miền Bắc là 24.522.000 đồng, hưởng chênh lệch 528.000 đồng.

Hành vi của bị cáo V đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên bị cáo phạm tội với tổng số tiền theo kết quả XSKT Đài miền Trung 34.088.000 đồng và kết quả XSKT Đài miền Bắc 24.541.000 đồng nên cần áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi “Tổ chức đánh bạc” của bị cáo N. Xét thấy bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết phải cách ly với xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo thành công dân tốt và thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

#### **2.5. Đối với bị cáo Ninh Thị Ngọc H:**

Bị cáo H nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 23.843.480 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 27.885.900 đồng với bị cáo Nguyễn Thị Q, anh Ninh Văn Mạnh T2 và các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, bị cáo H tổng hợp lại một phần số đề đã nhận từ các con bạc lại và tự nghĩ ra các số đề gửi cho Kim L6 (chưa rõ nhân thân), theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 25.133.440 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 27.445.400 đồng. Số đề còn lại, bị cáo H giữ lại để trực tiếp thắng thua với các con bạc, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.482.040 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 805.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo H nhận ghi đề và trực tiếp thắng thua với các con bạc theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 33.615.480 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 28.250.400 đồng đã cấu thành tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét áp dụng cho bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có đơn xin xác nhận hoàn cảnh khó khăn và được chính quyền địa phương xác nhận, đây là tính tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết phải cách ly với xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo thành công dân tốt và thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

Do đó, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là có cơ sở, cần được chấp nhận.

## **2.6. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Q:**

Bị cáo Q nhận ghi số đề theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 2.619.000 đồng với chị Nguyễn Thị Kim A và các con bạc chưa rõ nhân thân; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 1.615.000 đồng với các con bạc chưa rõ nhân thân. Sau đó, bị cáo Q tổng hợp lại và tự nghĩ ra các số đề gửi cho bị cáo H, theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.857.440 đồng, hưởng chênh lệch 65.360 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc là 14.637.900 đồng, hưởng chênh lệch 39.200 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Q nhận ghi đề và trực tiếp thắng thua với bị cáo H theo kết quả XSKT Đài miền Trung là 8.922.800 đồng; kết quả XSKT Đài miền Bắc 14.665.900 đồng, hưởng chênh lệch là 104.560 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét áp dụng cho bị cáo. Mặt khác, bị cáo Q có bố là người có công với Cách mạng, có nơi cư trú rõ ràng, có hoàn cảnh gia đình khó khăn và là lao động chính trong gia đình nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội cũng đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Bị cáo Q có thu nhập không ổn định nên miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần: Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q – Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 235/2024/HS-ST, ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị D.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị D phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm c, đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

[1] Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q – Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 235/2024/HS-ST, ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị D.

[2] Tuyên bố:

- Bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N phạm tội “Tổ chức đánh bạc” và tội “Đánh bạc”;

- Bị cáo Trịnh Thị Hoàng V phạm tội “Tổ chức đánh bạc”;

- Các bị cáo Trần Thị D, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q phạm tội “Đánh bạc”.

2.1. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Hoàng V 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Trịnh Thị Hoàng V cho Ủy ban nhân dân phường TC, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

2.3. Áp dụng: điểm b Khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị D 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023.

2.4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích T 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Bích T cho Ủy ban nhân dân phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

2.5. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Ninh Thị Ngọc H 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Ninh Thị Ngọc H cho Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Gia đình các bị cáo Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2.6. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 36 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2023 đến ngày 09/10/2023. Bị cáo còn phải chấp hành 02 (hai) năm 05 (năm) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự công an thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận được quyết định thi hành án.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Nguyễn Thị Q.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Q cho UBND phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục bị cáo. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị Q có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm N, Trịnh Thị Hoàng V, Nguyễn Thị Bích T, Ninh Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.
- Bị cáo Trần Thị D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TANDCC;
- Sở tư pháp;
- VKSND tỉnh;
- THAHS; THADS;
- Bị cáo, Người liên quan;
- UBND phường TL, TA, TC, ET
- Lưu hồ sơ; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã Ký)*

**Nguyễn Duy Thuận**